TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/KDTM-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Nam Thắng

2/ Ông Lê Văn Lý

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2580/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty TNHH T1

Địa chỉ: A đường N, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh

Có người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T - sinh năm 1986

Địa chỉ: K 1877, Quốc lộ A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (trước ngày 01/7/2025 là phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương).

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2025 của Công ty TNHH T1)

2/ Bị đơn: Công ty TNHH S

Địa chỉ: Số A đường V, Khu phố B, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường L, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

Có người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Minh H - sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A đường V, Khu phố B, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường L, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2025 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Ngày 02/01/2023, Công ty TNHH T1 (sau đây viết tắt là Công ty T1) và Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 001/SV-HT/2023 có nội dung Công ty T1 bán hàng hóa là ván lạng (veneer), ván MDF, chỉ cạnh và gia công veneer các loại cho Công ty S. Số lượng và quy cách cụ thể theo từng đơn hàng của Công ty S, giá cả theo bảng báo giá hai bên đã ký duyệt, nếu có thay đổi về giá thì Công ty T1 sẽ thông báo cho Công ty S biết trước khi lên đơn hàng; phương thức thanh toán là Công ty S đặt cọc trước 50% giá trị đơn hàng, sau khi nhận đặt cọc thì Công ty T1 sẽ giao hàng. Sau khi nhận đủ hàng thì Công ty S thanh toán 50% còn lại của đơn hàng và Công ty T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã đặt hàng nhiều lần, Công ty T1 đã giao hàng đầy đủ và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho các đơn hàng, cụ thể hóa đơn giá trị gia tăng số 00000090 ngày 17/4/2023 có giá trị 300.000.000 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000132 ngày 18/5/2023 có giá trị 681.573.200 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000155 ngày 05/6/2023 có giá trị 611.547.200 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000168 ngày 21/6/2023 có giá trị 200.502.500 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000219 ngày 31/7/2023 có giá trị 556.404.558 đồng. Tổng cộng giá trị toàn bộ hợp đồng Công ty T1 đã giao hàng là 2.350.027.458 đồng. Tuy nhiên, Công ty S không thực hiện đúng nghĩa vụ đặt cọc và thanh toán.

Qua nhiều lần làm việc, ngày 01/10/2024 Công ty S đã xác nhận công nợ với Công ty T1 với nội dung: xác nhận số tiền còn nợ tại ngày 25/10/2023 là 1.259.927.574 đồng và cam kết mỗi tháng thanh toán 20.000.000 đồng. Tuy nhiên Công ty S vẫn không thực hiện đúng cam kết, từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/6/2025 Công ty S chỉ thanh toán thêm được 43.000.000 đồng, toàn bộ hợp đồng Công ty S chỉ thanh toán được số tiền 1.133.099.884 đồng, hiện còn nợ 1.216.927.574 đồng và ngưng không thanh toán cho đến nay.

Ngày 23/4/2025, Công ty T1 đã gửi văn bản yêu cầu Công ty S thanh toán toàn bộ số công nợ nhưng Công ty S không thực hiện.

Do Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền còn nợ là 1.216.927.574 đồng và tiền lãi phát sinh đối với số tiền còn nợ 1.216.927.574 đồng tính từ ngày 01/10/2024 đến ngày xét xử 26/9/2025 với lãi suất 0,8%/tháng thành tiền là 1.216.927.574 đồng x 0,8%/tháng x 11 tháng = 107.000.000 đồng (làm tròn). Tổng cộng số tiền Công ty T1 yêu cầu Công ty S thanh toán là 1.216.927.574 đồng +107.000.000 đồng = 1.323.927.574 đồng.

Ngày 17/9/2025 đại diện theo ủy quyền của Công ty T1 có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Công ty S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động kinh doanh giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty S xác định địa chỉ tại số A đường V, Khu phố B, phường L, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Sở Tài chính Thành phố H thì Công ty S có địa chỉ trụ sở chính tại địa chỉ trên. Do đó, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty T1 có đơn yêu cầu vắng mặt, Công ty S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn.

Mặc dù hiện nay Công ty T1 không còn lưu giữ bản chính hợp đồng nguyên tắc số 001/SV-HT/2023 ngày 02/01/2023, chỉ cung cấp được hợp đồng bản photo nhưng ngày 01/10/2024 Công ty S đã xác nhận công nợ với Công ty T1 với nội dung: xác nhận số tiền còn nợ tại ngày 25/10/2023 là 1.259.927.574 đồng và cam kết mỗi tháng thanh toán 20.000.000 đồng. Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/6/2025 Công ty S đã thanh toán được 43.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định giữa 02 bên có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 001/SV-HT/2023 ngày 02/01/2023. Theo đó, nội dung thỏa thuận tại hợp đồng là Công ty T1 bán hàng hóa là ván lạng (veneer), ván MDF, chỉ cạnh và gia công veneer các loại cho Công ty S. Số lượng và quy cách cụ thể theo từng đơn hàng của Công ty S, phương thức thanh toán là Công ty S đặt cọc trước 50% giá trị đơn hàng, sau khi nhận đặt cọc thì Công ty T1 sẽ giao hàng. Sau khi nhận đủ hàng thì Công ty S thanh toán 50% còn lại của đơn hàng và Công ty T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định tại Điều 119, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 34 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên việc xác lập giao dịch này của các bên có giá trị pháp lý, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Xét nội dung thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng về thời hạn và phương thức thanh toán thì Công ty S đặt cọc 50% tổng mỗi đơn hàng, sau khi nhận thanh toán đầy đủ đơn hàng Công ty T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S.

Công ty T1 đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 00000090 ngày 17/4/2023 có giá trị 300.000.000 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000132 ngày 18/5/2023 có giá trị 681.573.200 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000155 ngày 05/6/2023 có giá trị 611.547.200 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000168 ngày 21/6/2023 có giá trị 200.502.500 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 00000219 ngày 31/7/2023 có giá trị 556.404.558 đồng. Tổng cộng giá trị các hóa đơn là 2.350.027.458 đồng.

Ngày 01/10/2024, Công ty S đã xác nhận công nợ với Công ty T1 có nội dung: xác nhận số tiền còn nợ tại ngày 25/10/2023 là 1.259.927.574 đồng và cam kết mỗi tháng thanh toán 20.000.000 đồng. Tuy nhiên Công ty S vẫn không thực hiện đúng cam kết, từ ngày 01/10/2024 đến ngày 07/6/2025 Công ty S chỉ thanh toán thêm được 43.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.216.927.574 đồng chưa thanh toán.

Công ty T1 đã giao hàng và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với những lần giao hàng, Công ty S đã có xác nhận công nợ và cam kết mỗi tháng trả 20 triệu đồng nhưng Công ty S chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Ngày 23/4/2025 Công ty T1 đã gửi thông báo yêu cầu Công ty S thanh toán toàn bộ công nợ nhưng Công ty S không thực hiện. Nên nay Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ 1.216.927.574 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của Công ty T1 về việc yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Do đó, Công ty T1 yêu cầu Công ty S trả tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Từ ngày 01/10/2024 cho đến ngày xét xử 26/9/2025 là 11 tháng 25 ngày, tuy nhiên Công ty T1 chỉ yêu cầu tính tiền lãi bằng 11 tháng là có lợi cho Công ty S nên được chấp nhận.

Căn cứ văn bản số 3506/NHNo.TĐ-PKH ngày 21/7/2025 của Ngân hàng N - chi nhánh T2 thì lãi suất cho vay trung hạn là 7,0%/năm - 9,5%/năm, văn bản số 576CV/GĐI-KT ngày 23/6/2025 của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh G thì mức lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp là 9%/năm, văn bản số 73/BIDV.ĐSG-PGDQ9 ngày 17/6/2025 của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Đ1 thì mức lãi suất cho vay trung hạn thông thường là 8,5%/năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay trung bình là 8,58%/năm, mức lãi suất quá hạn trung bình là 12,87%/năm. Công ty T1 yêu cầu Công ty S thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 0,8%/tháng (tương đương 9,6%/năm) là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho Công ty S nên được chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi từ ngày 01/10/2024 đến ngày 26/9/2025 là:

1.216.927.574 đồng x 0,8%/tháng x 11 tháng = 107.089.626 đồng

Tuy nhiên, Công ty T1 chỉ yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền lãi là 107.000.000 đồng là có lợi cho Công ty S nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng cộng số tiền Công ty T1 yêu cầu Công ty S thanh toán là 1.216.927.574 đồng + 107.000.000 đồng = 1.323.927.574 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 được chấp nhận nên bị đơn Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 51.717.827 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty T1.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 119, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 34 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1:

Buộc Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 tổng số tiền còn nợ của hợp đồng nguyên tắc số 001/SV-HT/2023 ngày 02/01/2023 là 1.323.927.574 (một tỷ ba trăm hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm bảy mươi bốn) đồng, trong đó tiền mua hàng hóa còn nợ là 1.216.927.574

(một tỷ hai trăm mười sáu triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm bảy mươi bốn) đồng và tiền lãi là 107.000.000 (một trăm lẻ bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH S còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH S phải nộp 51.717.827 (năm mươi mốt triệu bảy trăm mười bảy ngàn tám trăm hai mươi bảy) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí 27.226.740 (hai mươi bảy triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0062199 ngày 20/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 2 - TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Thủy